CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ III NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE **Mẫu số B 01-DN**

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý III năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.679.023.986.859**	**1.138.355.417.674**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**214.338.242.945**	**89.214.036.291**
1. Tiền	111		99.338.242.945	49.214.036.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19.066.794.784**	**44.057.024.062**
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	19.066.794.784	44.057.024.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**825.464.401.752**	**665.593.093.157**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	789.099.335.658	662.711.851.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	42.337.377.844	10.149.065.903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1.524.815.565	266.410.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.497.127.315)	(7.534.234.787)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**596.972.056.671**	**311.594.791.720**
1. Hàng tồn kho	141	7	596.972.056.671	311.594.791.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.182.490.707**	**27.896.472.444**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	6.308.522.134	4.348.622.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.873.968.573	23.547.849.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	**200**		**1.189.627.717.089**	**1.240.383.815.546**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.943.705.000**	**2.870.638.109**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	7.943.705.000	2.870.638.109
II. Tài sản cố định	**220**		**1.015.820.190.264**	**1.048.491.856.356**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.015.568.090.494	1.048.163.812.081
- Nguyên giá	222		*1.545.408.666.854*	*1.509.716.557.244*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(529.840.576.360)*	*(461.552.745.163)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	252.099.770	328.044.275
- Nguyên giá	228		*894.334.250*	*894.334.250*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(642.234.480)*	*(566.289.975)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.862.904.790**	**23.900.704.359**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.862.904.790	23.900.704.359
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**152.600.000.000**	**152.600.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.400.917.035**	**12.520.616.722**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	11.400.917.035	12.520.616.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.868.651.703.948**	**2.378.739.233.220**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE **Mẫu số B 01-DN**

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý III năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.062.918.608.473**	**683.707.719.639**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.062.918.608.473**	**683.707.719.639**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	527.468.090.204	285.059.574.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	27.537.525.528	821.102.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27.450.068.139	1.864.907.903
4. Phải trả người lao động	314		28.797.728.062	20.554.278.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.097.376.361	975.359.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.823.458.413	3.340.293.983
8. Vay ngắn hạn	320	19	435.163.931.088	370.769.353.807
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	4.580.430.678	213.758.165
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**1.805.733.095.475**	**1.695.031.513.581**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**1.805.733.095.475**	**1.695.031.513.581**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*699.944.230.000*	*699.944.230.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.904.331.993	58.837.320.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		787.636.597.679	701.002.027.316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*488.725.153.673*	*247.653.348.448*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*298.911.444.006*	*453.348.678.868*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.868.651.703.948**	**2.378.739.233.220**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Thanh	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	21,1	949.921.873.693	948.463.394.106	2.970.779.486.916	3.045.574.905.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21.1	(337.248.712)	-	(466.666.166)	(2.369.000)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	21,1	949.584.624.981	948.463.394.106	2.970.312.820.750	3.045.572.536.671
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(828.058.516.394)	(816.101.722.845)	(2.485.344.020.154)	(2.503.172.330.010)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		121.526.108.587	132.361.671.261	484.968.800.596	542.400.206.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21,2	2.108.912.719	6.019.842.580	7.827.042.719	11.248.708.692
7. Chi phí tài chính	22	23	(13.575.973.773)	(3.269.182.309)	(29.839.109.940)	(14.152.194.245)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(4.630.250.222)	*(2.993.884.676)*	*(12.585.619.628)*	*(13.058.998.816)*
8. Chi phí bán hàng	25	24	(27.551.541.651)	(27.415.048.656)	(81.961.420.945)	(81.990.823.671)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(9.304.816.189)	(14.343.240.750)	(39.513.287.535)	(46.565.459.418)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.202.689.693	93.354.042.126	341.482.024.895	410.940.438.019
11. Thu nhập khác	31	26	1.015.984.591	428	2.148.801.511	1.362.620.091
12. Chi phí khác	32	27	(220)	(1.587.696)	(662.211.133)	(66.310.810)
13. Lợi nhuận khác	40		1.015.984.371	(1.587.268)	1.486.590.378	1.296.309.281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.218.674.064	93.352.454.858	342.968.615.273	412.236.747.300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(9.226.790.057)	(5.929.439.794)	(44.057.171.267)	(23.730.130.819)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.991.884.007	87.423.015.064	298.911.444.006	388.506.616.481

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Thanh	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.025.311.837.968	3.168.188.762.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.585.501.139.954)	(2.374.950.489.778)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(85.026.466.375)	(84.359.858.112)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.213.263.922)	(13.861.253.175)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.047.105.010)	(17.498.379.529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.248.338.923	6.187.340.899
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(122.533.983.420)	(187.988.597.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**219.238.218.210**	**495.717.525.569**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.591.818.055)	(47.003.514.997)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		175.925.926	135.214.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		-	(100.000.000.000)
6. Tiền thu lãi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.542.070.679	1.593.583.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**16.126.178.550**	**(150.274.717.951)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	1.395.548.804.106	1.422.509.725.738
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19	(1.331.154.226.825)	(1.580.100.460.608)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	20.2	(174.930.040.500)	(108.009.832.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(110.535.463.219)**	**(265.600.567.370)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**124.828.933.541**	**79.842.240.248**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**89.214.036.291**	**176.359.091.853**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		295.273.113	(38.361.795)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	1	**214.338.242.945**	**256.162.970.306**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Thanh	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 ngày 02/04/2003 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 19 số 1300358260 ngày 07/09/2021 .

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 699.944.230.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 560 người (ngày 31/12/2021: 532)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;

- In và các dịch vụ liên quan đến in;

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;

- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;

- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;

- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành mà Công ty đang áp dụng.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022 VND	*01/01/2022 VND*
Tiền mặt tại quỹ	125.275.400	160.636.000
Tiền gửi ngân hàng	99.212.967.545	49.053.400.291
Các khoản tương đương tiền (*)	115.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	**214.338.242.945**	**89.214.036.291**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kì hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,0 - 3,5%/năm.

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/09/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	*69.796.922.909*
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	*15.853.277.488*
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	*6.983.918.304*
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	*3.305.481.530*
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	*2.056.997.284*
+ Ngân Hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	*610.805.086*
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	*328.607.045*
+ Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	*151.748.134*
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP.HCM	*71.920.232*
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Bến Tre	*36.655.972*
+ Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*10.002.356*
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	*6.631.205*
Tổng cộng	***99.212.967.545***

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 30/09/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	115.000.000.000
Tổng cộng	***115.000.000.000***

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 53+59/ĐTV.VCB.TGI-DH/2021, hợp đồng 24+33+38+51/ĐTV.VCB.TGI-DH/2022 gửi kỳ hạn 1 tháng với số tiền gửi là 115 tỷ đồng, lãi suất từ 3,0-3,5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 30/09/2022 (VND)	*Giá trị ghi sổ 30/09/2022 (VND)*	*Giá gốc 01/01/2022 (VND)*	*Giá trị ghi sổ 01/01/2022 (VND)*
Tiền gửi có kỳ hạn	19.066.794.784	19.066.794.784	44.057.024.062	44.057.024.062
Tổng cộng	**19.066.794.784**	**19.066.794.784**	**44.057.024.062**	**44.057.024.062**

- Số dư cuối kỳ tại ngày 30/09/2022 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6 - 4,7%/năm - 12 tháng): 18.000.000.000 VND.

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 3,7%/năm- 6 tháng; 4,8%/năm- 12 tháng) với số tiền 1.066.794.784 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	*30/09/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	211.098.187.962	133.873.584.119
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	78.339.966.059	55.410.818.980
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	22.540.619.304	34.033.664.500
- Khác	477.120.562.333	439.393.783.944
Tổng cộng	**789.099.335.658**	**662.711.851.543**
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	4.650.400.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	3.293.305.000	947.145.000
- Khác	-	1.923.493.109
Tổng cộng	**7.943.705.000**	**2.870.638.109**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*743.166.670.051*	*660.413.489.666*
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	*53.876.370.607*	*5.168.999.986*

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	*30/09/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Mai Phước An	14.872.639.056	-
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại Lâm Phong	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Kiến Hòa	5.586.803.978	-
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng ACD	4.288.547.917	-
Andritz (China) Ltd	4.252.288.559	-
Bellmer Gapcon GMBH	444.859.290	5.267.760.335
Khác	2.892.239.044	4.881.305.568
Tổng cộng	**42.337.377.844**	**10.149.065.903**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	*30/09/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Tạm ứng cho nhân viên	967.119.457	-
Lãi tiền gửi	550.433.258	259.787.234
Khác	7.262.850	6.623.264
Tổng cộng	**1.524.815.565**	**266.410.498**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc 30/09/2022 (VND)	*Giá trị có thể thu hồi 30/09/2022 (VND)*	*Giá gốc 01/01/2022 (VND)*	*Giá trị có thể thu hồi 01/01/2022 (VND)*
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	812.040.068	568.428.048	928.085.380	649.659.766
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	496.587.763	248.293.881	409.600.310	204.800.155
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.578.000	19.373.400	51.934.200	15.580.260
Phải thu quá hạn trên 3 năm	3.958.917.093	-	4.013.555.358	-
Tổng cộng	**8.333.222.644**	**836.095.329**	**8.404.274.968**	**870.040.181**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022 VND	*01/01/2022 VND*
Hàng mua đang đi đường	182.703.319.009	69.783.584.077
Nguyên liệu, vật liệu	275.109.659.680	194.347.142.714
Công cụ, dụng cụ	279.953.571	307.889.370
Chi phí SXKD dở dang	222.098.614	525.512.695
Thành phẩm	138.657.025.797	46.630.662.864
Tổng cộng	**596.972.056.671**	**311.594.791.720**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	*01/01/2022 VND*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.362.215.368	1.689.100.720
Phí bảo hiểm	1.465.675.000	2.159.505.100
Chi phí sửa chữa	1.413.831.766	472.516.663
Khác	66.800.000	27.500.000
Tổng cộng	**6.308.522.134**	**4.348.622.483**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	8.489.906.751	10.367.721.477
Chi phí sửa chữa	2.903.638.878	2.110.556.706
Khác	7.371.406	42.338.539
Tổng cộng	**11.400.917.035**	**12.520.616.722**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	388.629.285.133	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.509.716.557.244
Mua sắm mới (*)	4.873.353.079	130.510.000	7.489.523.535	217.154.546	-	12.710.541.160
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.900.704.359	-	-	-	-	23.900.704.359
Thanh lý, nhượng bán	-	(260.045.000)	(659.090.909)	-	-	(919.135.909)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	417.403.342.571	1.057.822.743.961	58.523.511.815	11.465.358.507	193.710.000	1.545.408.666.854
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	(103.000.713.885)	(328.044.187.199)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(461.552.745.163)
Khấu hao trong kỳ	(16.714.362.663)	(46.017.514.483)	(5.091.547.324)	(1.383.542.636)	-	(69.206.967.106)
Thanh lý trong kỳ	-	260.045.000	659.090.909	-	-	919.135.909
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	(119.715.076.548)	(373.801.656.682)	(31.076.353.832)	(5.053.779.298)	(193.710.000)	(529.840.576.360)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	**285.628.571.248**	**729.908.091.762**	**25.049.181.772**	**7.577.967.299**	**-**	**1.048.163.812.081**
Tại ngày cuối kỳ (30/09/2022)	**297.688.266.023**	**684.021.087.279**	**27.447.157.983**	**6.411.579.209**	**-**	**1.015.568.090.494**

(*) Trong đó, quý 3/2022 Công ty mua xe ô tô đầu kéo HINO - 71H-017.61 trị giá 1.509.259.259đ; xe nâng hàng Toyota 8FD50 trị giá 677.000.000đ; xe nâng Power Pallet Toyota trị giá 195.000.000đ; máy thổi khí TSR2-150 trị giá 130.510.000đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Khấu hao trong kỳ	-	(75.944.505)	(75.944.505)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(82.602.450)	(559.632.030)	(642.234.480)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	**328.044.275**	**328.044.275**
Tại ngày cuối kỳ	-	**252.099.770**	**252.099.770**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2022 VND	*01/01/2022 VND*
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long 2	1.513.926.136	23.900.704.359
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long	272.810.731	-
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy Bao Bì	76.167.923	-
Tổng cộng	**1.862.904.790**	**23.900.704.359**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2022		*01/01/2022*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	***Giá gốc VND***	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	***Giá gốc VND***
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre (*)	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (**)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
Tổng cộng		**152.600.000.000**		**152.600.000.000**

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

(**) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	***01/01/2022 VND***
Phải trả cho người bán	482.533.123.066	259.514.411.500
- Vipa Lausanne S.A.	*170.970.446.896*	*73.071.164.446*
- Midan Global Limited	*114.051.879.424*	*19.707.367.318*
- International Forest Products (UK)	*46.251.590.270*	-
- Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Giấy Minh Long	*18.072.952.794*	*7.750.129.420*
- America Chung Nam LLC	*13.012.982.778*	*19.074.037.752*
- Khác	*120.173.270.904*	*139.911.712.564*
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	44.934.967.138	25.545.162.781
Tổng cộng	**527.468.090.204**	**285.059.574.281**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	*01/01/2022 VND*
TAICANG LINGBO PAPER CO., LTD	13.418.646.690	-
DONGGUAN ZHENXING PAPER PRODUCT LTD	8.164.666.128	-
DONGGUAN JILONG PAPER CO., LTD	1.990.976.021	-
Công ty TNHH Thành Đạt	-	301.460.280
Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn	-	191.356.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm A-V-C Bến Tre	-	136.730.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Kim Phú	-	63.800.000
Khác	3.963.236.689	127.756.572
Tổng cộng	**27.537.525.528**	**821.102.852**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*30/09/2022 VND*
Thuế GTGT	-	218.675.220.273	(218.675.220.273)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	85.818.388.432	(85.818.388.432)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	327.858.234	(327.858.234)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	44.057.171.267	(19.047.105.010)	26.614.363.674
Thuế thu nhập cá nhân	260.610.486	11.545.937.751	(11.592.487.105)	214.061.132
Tiền thuê đất	-	621.643.333	-	621.643.333
Thuế khác	-	8.067.459	(8.067.459)	-
Tổng cộng	**1.864.907.903**	**361.054.286.749**	**(335.469.126.513)**	**27.450.068.139**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	*30/09/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Chi phí điện	6.208.870.200	-
Chi phí hơi	1.503.320.000	-
Chi phí lãi vay	867.197.591	494.841.885
Chi phí nước sinh hoạt	517.988.570	480.517.524
Tổng cộng	**9.097.376.361**	**975.359.409**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	*30/09/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Hoa hồng môi giới	1.721.090.431	2.089.106.251
Kinh phí công đoàn	438.767.332	-
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	185.717.287	480.717.287
Cổ tức	89.248.000	59.029.000
Khác	388.635.363	711.441.445
Tổng cộng	**2.823.458.413**	**3.340.293.983**

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	*30/09/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.580.430.678	213.758.165

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Luỹ kế đến 30/09/2022 VND	*Luỹ kế đến 30/09/2021 VND*
Số đầu kỳ	213.758.165	(2.041.673.855)
Cộng : trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.626.804.612	7.838.471.758
Trừ : sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.260.132.099)	(5.237.863.738)
Số cuối kỳ	4.580.430.678	558.934.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022 VND	*Phát sinh tăng VND*	*Phát sinh giảm VND*	*30/09/2022 VND*
Vay ngân hàng (i)	**370.769.353.807**	**1.395.548.804.106**	**(1.331.154.226.825)**	**435.163.931.088**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*30/09/2022 VND*	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	262.032.431.153	Từ ngày 20/10/2022 đến ngày 28/2/2023	4,0 - 6,0	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long giai đoạn 2, máy in màu và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	130.603.788.723	Từ ngày 25/1/2023 đến ngày 15/3/2023	4,0 - 5,2	Tất cả các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.497.560.426	Từ ngày 6/10/2022 đến ngày 11/01/2023	3,9 - 4,85	Khoản phải thu trị giá 7.500.000 USD
Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	18.030.150.786	Từ ngày 12/12/2022 đến ngày 29/12/2022	4,6	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Tổng cộng	**435.163.931.088**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ (tại 01/01/2021)	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	388.506.616.481	388.506.616.481
Phát hành 25% trả cổ tức năm 2020	139.986.400.000	-	-	(139.986.400.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền	-	-	-	(111.991.566.000)	(111.991.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Số cuối kỳ (tại 30/09/2021)	**699.944.230.000**	**235.247.935.803**	**58.837.320.462**	**664.157.856.429**	**1.658.187.342.694**
Kỳ này					
Số đầu kỳ (tại 01/01/2022)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	298.911.444.006	298.911.444.006
Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(104.991.634.500)	(104.991.634.500)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(69.994.423.000)	(69.994.423.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)
Số cuối kỳ (tại 30/09/2022)	**699.944.230.000**	**235.247.935.803**	**82.904.331.993**	**787.636.597.679**	**1.805.733.095.475**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Luỹ kế đến 30/09/2022 VND	*Luỹ kế đến 30/09/2021 VND*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	69.994.423.000	559.957.830.000
Tăng trong kỳ	-	139.986.400.000
Vốn góp cuối kỳ	69.994.423.000	699.944.230.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	174.986.057.500	251.977.966.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020	-	(139.986.400.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(174.930.040.500)	(111.991.566.000)
- Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền (*)	*(104.968.372.500)*	-
- Cổ tức đợt 3 năm 2021 bằng tiền (**)	*(69.961.668.000)*	-

(*) Vào ngày 02/06/2022, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ là 15%, trị giá 104.991.634.500đ, với số thực chi là 104.968.372.500đ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 25/05/2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2022.

(**) Vào ngày 12/08/2022, Công ty đã chi cổ tức đợt 3 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ là 10%, trị giá 69.994.423.000đ, với số thực chi là 69.961.668.000đ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/NQ-HĐQT ngày 17/06/2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2022.

20.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30/09/2022	***01/01/2022***
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	69.994.423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

21. DOANH THU

	Quý 3/2022 VND	*Quý 3/2021 VND*
21.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	**949.921.873.693**	**948.463.394.106**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*947.831.214.256*	*948.422.558.469*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*2.054.295.800*	*4.472.000*
Doanh thu khác	*36.363.637*	*36.363.637*
Các khoản giảm trừ	**(337.248.712)**	-
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(17.348.600)*	-
Giảm giá hàng bán	*(319.900.112)*	-
Doanh thu thuần	**949.584.624.981**	**948.463.394.106**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*947.493.965.544*	*948.422.558.469*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*2.054.295.800*	*4.472.000*
Doanh thu khác	*36.363.637*	*36.363.637*
21.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	957.662.652	721.285.034
Lãi chênh lệch tỷ giá	933.572.616	5.284.391.569
Khác	217.677.451	14.165.977
Tổng cộng	**2.108.912.719**	**6.019.842.580**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2022 VND	*Quý 3/2021 VND*
Giá vốn thành phẩm	826.059.904.890	816.097.762.321
Giá vốn nguyên vật liệu	1.998.611.504	3.960.524
Tổng cộng	**828.058.516.394**	**816.101.722.845**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022 *VND*	*Quý 3/2021* *VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.945.723.551	275.297.633
Chi phí lãi vay	4.630.250.222	2.993.884.676
Tổng cộng	**13.575.973.773**	**3.269.182.309**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2022 *VND*	*Quý 3/2021* *VND*
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	15.210.950.763	18.324.576.309
Chi phí nhân viên	4.063.873.344	3.949.268.500
Chi phí hoa hồng môi giới	2.019.157.321	1.878.673.482
Chi phí xăng, dầu	1.508.041.035	651.126.861
Chi phí khấu hao và hao mòn	478.622.814	546.630.702
Khác	4.270.896.374	2.064.772.802
Tổng cộng	**27.551.541.651**	**27.415.048.656**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022 *VND*	*Quý 3/2021* *VND*
Chi phí nhân viên	2.819.514.089	2.640.529.795,
Chi phí chuyển khoản	2.611.591.843	2.023.290.304
Chi phí khấu hao và hao mòn	572.347.180	613.253.614
Chi phí dự phòng	193.932.955	446.576.554
Khác	3.107.430.122	8.619.590.483
Tổng cộng	**9.304.816.189**	**14.343.240.750**

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2022 *VND*	*Quý 3/2021* *VND*
Thu tiền bồi thường	951.169.735	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	64.814.815	-
Khác	41	428
Tổng cộng	**1.015.984.591**	**428**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

27. CHI PHÍ KHÁC	*Quý 3/2022 VND*	*Quý 3/2021 VND*
Chi phí khác	220	1.587.696
Tổng cộng	**220**	**1.587.696**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	*Quý 3/2022 VND*	*Quý 3/2021 VND*
Chi phí nguyên vật liệu	718.656.976.940	787.373.534.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.030.197.746	154.163.672.924
Chi phí nhân công	36.924.082.882	39.527.682.943
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.508.283.822	25.760.872.712
Chi phí khác bằng tiền	5.958.692.724	4.515.197.548
Tổng cộng	**965.078.234.114**	**1.011.340.960.428**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	*Quý 3/2022 VND*	*Quý 3/2021 VND*
Lợi nhuận trước thuế	74.218.674.064	93.352.454.858
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	418.461.828	601.501.991
Thu nhập tính thuế	**74.637.135.892**	**93.953.956.849**
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	17.630.764.666	29.647.198.967
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	57.006.371.233	-
Thu nhập tính thuế được miễn thuế	-	64.306.757.882
Chi phí thuế TNDN	**9.226.790.057**	**5.929.439.794**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý 3/2022 *VND*	*Quý 3/2021* *VND*
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	263.130.448.303	385.407.579.465
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	342.229.385.070	491.825.487.594

VI. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thuỷ Sản Bình Đại

2. Thu nhập (*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	*Chức vụ*	*Luỹ kế đến 30/09/2022* *VND*	*Luỹ kế đến 30/09/2021* *VND*
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.664.800.936	1.632.535.214
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.374.838.447	1.335.069.143
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.079.060.052	959.183.878
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	228.000.000	226.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	224.500.000	226.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	228.000.000	151.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	3.500.000	-
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	75.000.000	74.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	183.973.587	179.245.157
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	55.500.000	31.000.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	1.500.000	-
Tổng cộng		**5.118.673.022**	**4.814.033.392**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Luỹ kế đến 30/09/2022* VND	*Luỹ kế đến 30/09/2021* VND
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	55.220.070.550	-
		Mua giấy vụn, lõi giấy	4.133.478.200	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	13.214.268.950	16.481.208.040
		Dịch vụ thuê bãi	1.698.750.000	1.905.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	230.131.269.221	158.606.297.209

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*30/09/2022* VND	*01/01/2022* VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	51.291.870.624	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	2.584.499.983	5.168.999.986
Tổng cộng:			**53.876.370.607**	**5.168.999.986**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	38.008.519.618	25.371.660.781
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	6.377.122.800	173.502.000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua giấy vụn, lõi giấy	549.324.720	-
Tổng cộng:			**44.934.967.138**	**25.545.162.781**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

4. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.338.242.945	89.214.036.291	214.338.242.945	89.214.036.291
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.066.794.784	44.057.024.062	19.066.794.784	44.057.024.062
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	781.602.208.343	655.177.616.756	781.602.208.343	655.177.616.756
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.337.377.844	10.149.065.903	42.337.377.844	10.149.065.903
Phải thu ngắn hạn khác	557.696.108	266.410.498	557.696.108	266.410.498
Cộng	**1.057.902.320.024**	**798.864.153.510**	**1.057.902.320.024**	**798.864.153.510**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Vay ngắn hạn	435.163.931.088	370.769.353.807	435.163.931.088	370.769.353.807
Phải trả người bán ngắn hạn	527.468.090.204	285.059.574.281	527.468.090.204	285.059.574.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.537.525.528	821.102.852	27.537.525.528	821.102.852
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.097.376.361	975.359.409	9.097.376.361	975.359.409
Phải trả ngắn hạn khác	2.548.493.126	2.800.547.696	2.548.493.126	2.800.547.696
Cộng	**1.001.815.416.307**	**660.425.938.045**	**1.001.815.416.307**	**660.425.938.045**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kì nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(7.832.950.760)
	- 2	7.832.950.760
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(9.256.731.621)
	- 2	9.256.731.621

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	435.163.931.088	-	-	435.163.931.088
Phải trả cho người bán ngắn hạn	527.468.090.204	-	-	527.468.090.204
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.537.525.528	-	-	27.537.525.528
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.548.493.126	-	-	2.548.493.126
Cộng	**992.718.039.946**	**-**	**-**	**992.718.039.946**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	370.769.353.807	-	-	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	285.059.574.281	-	-	285.059.574.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	-	-	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	-	-	2.800.547.696
Cộng	**659.450.578.636**	**-**	**-**	**659.450.578.636**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

6. Báo cáo bộ phận

6.1.

Chỉ tiêu	Quý 3/2022		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	947.493.965.544	2.090.659.437	949.584.624.981
Doanh thu hoạt động tài chính	2.108.912.719	-	2.108.912.719
Thu nhập khác	1.015.984.591	-	1.015.984.591
Cộng thu nhập (1)	**950.618.862.854**	**2.090.659.437**	**952.709.522.291**
Giá vốn hàng bán	826.059.904.890	1.998.611.504	828.058.516.394
Chi phí tài chính	13.575.973.773	-	13.575.973.773
Chi phí bán hàng	27.551.541.651	-	27.551.541.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.304.816.189	-	9.304.816.189
Chi phí khác	220	-	220
Cộng chi phí (2)	**876.492.236.723**	**1.998.611.504**	**878.490.848.227**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**74.126.626.131**	**92.047.933**	**74.218.674.064**

6.2.

Chỉ tiêu	Quý 3/2021		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	948.458.922.106	4.472.000	948.463.394.106
Doanh thu hoạt động tài chính	6.019.842.580	-	6.019.842.580
Thu nhập khác	428	-	428
Cộng thu nhập (1)	**954.478.765.114**	**4.472.000**	**954.483.237.114**
Giá vốn hàng bán	816.097.762.321	3.960.524	816.101.722.845
Chi phí tài chính	3.269.182.309	-	3.269.182.309
Chi phí bán hàng	27.415.048.656	-	27.415.048.656
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.343.240.750	-	14.343.240.750
Chi phí khác	1.587.696	-	1.587.696
Cộng chi phí (2)	**861.126.821.732**	**3.960.524**	**861.130.782.256**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**93.351.943.382**	**511.476**	**93.352.454.858**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2022

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long với vốn điều lệ đăng kí là 100.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty góp 97.000.000.000 VND, tương đương với 97% sở hữu vào ngày 12 tháng 10 năm 2022.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Thanh	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số:136 /CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2022

"V/v giải trình KQKD riêng quý 3 năm 2022"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý 3/2022, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 64.991.884.007 đồng, giảm 25,66% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá bán giảm, doanh thu thuần tăng 0,12%, giá vốn hàng bán tăng 1,47%.
- Chi phí tài chính tăng 315,27%, chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/09/2022.
- Thu nhập khác tăng mạnh chủ yếu là khoản thu thanh toán tiền bồi thường từ các nhà cung cấp.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 55,61% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long–giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022–2025).

Chi tiết:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 3/2022	Quý 3/2021	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	949.584.624.981	948.463.394.106	1.121.230.875	0,12
2	Giá vốn hàng bán	đồng	828.058.516.394	816.101.722.845	11.956.793.549	1,47
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	2.108.912.719	6.019.842.580	-3.910.929.861	-64,97
4	Chí phí tài chính	đồng	13.575.973.773	3.269.182.309	10.306.791.464	315,27
	Chi phí lãi vay	*đồng*	*4.630.250.222*	*2.993.884.676*	*1.636.365.546*	*54,66*
5	Chi phí bán hàng	đồng	27.551.541.651	27.415.048.656	136.492.995	0,50
6	Chi phí QLDN	đồng	9.304.816.189	14.343.240.750	-5.038.424.561	-35,13
7	Thu nhập khác	đồng	1.015.984.591	428	1.015.984.163	237.379.477,3
8	Chi phí khác	đồng	220	1.587.696	-1.587.476	-99,99
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	74.218.674.064	93.352.454.858	-19.133.780.794	-20,50
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	9.226.790.057	5.929.439.794	3.297.350.263	55,61
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	64.991.884.007	87.423.015.064	-22.431.131.057	-25,66

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu